

Số: 906 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1)
Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025

SỞ TÀI CHÍNH	
Số: ...	21/2025
Ngày: ...	19/3
Chuyên: ...	25.24
Số ký hiệu HS:	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 13) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025;

Căn cứ các Quyết định: số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; số 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ các Quyết định: số 3558/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 4336/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; số 1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 2168/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; số 3788/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; số 4336/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; số 3598/QĐ-UBND ngày 11/10/2024; số 836/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; số 893/QĐ-UBND ngày 13/3/2025; số 905/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 269/STC-THQH ngày 14/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công của thành phố năm 2025 (không bao gồm các nguồn vốn từ ngân sách trung ương).

(Chi tiết tại biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng chủ đầu tư, dự án thành phố để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó: thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng dự án theo mức vốn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định pháp luật về đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan; ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng.

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

c) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

d) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đồng thời hướng dẫn, đôn đốc Phòng Tài chính - Kế hoạch các địa phương nhập dự toán cho dự án của các địa phương trên TABMIS.

2. Giao Kho bạc Nhà nước khu vực III:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và thông báo của Sở Tài chính. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2025:

a) Khẩn trương rà soát, đề xuất Sở Tài chính thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó: thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng dự án theo mức vốn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định pháp luật về đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Trong từng dự án phải ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

c) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mua sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

d) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại Thông báo số 116/TB-VP ngày 05/3/2025 tại cuộc họp nghe báo cáo tình hình thực hiện các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư và việc đầu tư xây dựng trụ sở, nơi làm việc của Công an cấp xã, đầu tư xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, đảm bảo không gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn của thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở TC;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Chi Cục Thuế khu vực III, Chi cục thống kê HP;
- CVP, các PCVP UBND TP,
- Các phòng CV;
- Lưu: VT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC 01: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 906 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công và các nguồn vốn khác năm 2025
1	2	3
	TỔNG SỐ	25.440.605
I	Nguồn ngân sách Trung ương	459.245
1	Vốn trong nước	459.245
II	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	24.981.360
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.189.964
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	17.709.147
3	Nguồn xổ số kiến thiết	50.000
4	Vốn vay, bao gồm:	2.691.400
-	<i>Trái phiếu Chính quyền địa phương</i>	<i>2.691.400</i>
5	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp và nguồn khác	340.849

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ PHÂN CẤP CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 906 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư công năm 2025																					
		Kế hoạch vốn đã giao tại Nghị quyết số 96/NQ/HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố					Điều chỉnh kỳ này											Tăng			
TT	Địa phương	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp huyện được điều tiết (không bao gồm vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách)	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp huyện được điều tiết (không bao gồm vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách)			Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp huyện				
			Theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023			Theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020, sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025		Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố		Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023		Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020, sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố			
								Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số		Nguồn xây dựng cơ bản tập trung				Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Tổng số	3.441.169	1.771.766	16.033	193.714	1.459.656	3.677.913	1.912.456	531.530	1.380.926	112.087	112.087	193.714	193.714	1.459.656	1.027.586	432.070	236.744	140.690	96.054	
1	Quận Hồng Bàng			16.033	184.700	262.057	61.324,00	16.890,00	44.434	16.033	16.033			184.700	54.700	130.000				-	
2	Quận Ngô Quyền				276.800	393.489	116.689,00	29.800,00	86.889	-				276.800	276.800						-
3	Quận Lê Chân				177.000	304.612	127.612,00	32.000,00	95.612	-				177.000	177.000						-
4	Quận Hải An				147.192	151.780	4.588,00	4.588,00	0	-				147.192	85.077	62.115					-
5	Quận Kiến An				55.148	244.398	189.250,00	48.000,00	141.250	-				55.148	20.838	34.310					-
6	Quận Đồ Sơn				57.600	183.934	126.334,00	32.000,00	94.334	-				57.600	57.600						-
7	Quận Dương Kinh				38.300	136.740	98.440,00	25.000,00	73.440	-				38.300	38.300						-
8	Thành phố Thủy Nguyên				87.350	256.518	589.108	245.240,00	62.000,00	183.240	-		87.350	87.350	256.518	143.996	112.522				-
9	Quận An Dương				106.364	76.700	264.195	81.131,00	21.000,00	60.131	-		106.364	106.364	76.700	76.700					-
10	Huyện An Lão				16.600	152.258	135.658,00	34.000,00	101.658	-				16.600	16.600						-
11	Huyện Kiến Thụy				42.048	211.451	169.403,00	43.000,00	126.403	-				42.048	35.488	6.560					-
12	Huyện Tiên Lãng				33.050	181.455	148.405,00	38.000,00	110.405	-				33.050	11.487	21.563					-
13	Huyện Vĩnh Bảo				80.500	266.266	185.766,00	47.000,00	138.766	-				80.500	15.500	65.000					-
14	Huyện Cát Hải				17.500	279.918	166.364,00	42.000,00	124.364	96.054	96.054			17.500	17.500						96.054
15	Huyện Bạch Long Vĩ				-	56.252	56.252,00	56.252,00	0	-				-							-

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 906 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Đã giao tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách thành phố								Tăng
			Tổng số	Điều chỉnh kỳ này							
				Trong đó:			Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu				
				Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao		Xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù					
Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tâm trung	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tâm trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	2.426.430	3.926.430	110.000	110.000	90.000	90.000	3.726.430	527.930	3.198.500	1.500.000
1	Thành phố Thủy Nguyên (trước đây là huyện Thủy Nguyên)		774.027	-		-		774.027	109.000,0	665.027	
2	Quận An Dương (trước đây là huyện An Dương)		186.954	-		-		186.954	27.000,0	159.954	
3	Huyện An Lão		579.454	37.000	37.000	-		542.454	76.000,0	466.454	
4	Huyện Kiến Thụy		679.966	20.000	20.000	-		659.966	93.000,0	566.966	
5	Huyện Tiên Lãng		757.177	33.000	33.000	-		724.177	102.000,0	622.177	
6	Huyện Vĩnh Bảo		858.852	20.000	20.000	-		838.852	120.930,0	717.922	
7	Huyện Cát Hải		-	-		-		-			
8	Huyện Bạch Long Vĩ		90.000	-		90.000	90.000	-			

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	Lấy kế vốn và bố trí tiền nay	Lấy kế vốn bố trí trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh, trong tháng 3/2025												
										Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024			Điều chỉnh kỳ này				
											Tổng số	Trong đó: NSTP			Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
																	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trái phiếu Chính quyền địa phương
TỔNG SỐ										78.133.186,052	63.371.728,659	30.052.815,434	27.406.035,732	35.464.130,767	33.771.826,767	5.186.943,769	1.450.943,769	3.736.000,000	11.448.170,906	1.450.944,170	7.305.826,736	2.691.400,000
1	13	Các Dự án đã phê duyệt quyết toán hoàn thành, quyết toán các hạng mục công việc đã thực hiện								4.792.106,874	4.520.636,890	4.270.596,711	2.220.325,255	2.512.812,526	2.512.812,526	4.972,906	4.972,906	0,000	293.243,949	1.973,000	291.270,949	0,000
L.1	7	Các hoạt động kinh tế								4.292.436,633	4.142.472,053	3.948.029,427	2.020.930,805	2.273.087,258	2.273.087,258	4.972,906	4.972,906	0,000	250.913,131	1.973,000	248.940,131	0,000
	3	Giao thông								3.457.970,103	3.378.005,523	3.251.087,593	1.843.949,506	2.045.238,298	2.045.238,298	0,000	0,000	0,000	201.288,792	0,000	201.288,792	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường trục qua Khu công nghiệp Đình Vũ, thành phố Hải Phòng	Quận Hải An	7372138	292	2014-2023	56/QĐ-STC, 20/12/2024			540.022,792	540.022,792	479.639,800	65.000,000	125.452,347	125.452,347				60.452,347		60.452,347	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	7672765	292	2019-2023	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019 1408/QĐ-UBND, 20/5/2022 27/QĐ-STC, 20/02/2025			1.165.090,108	1.165.090,308	1.107.456,075	945.062,300	987.555,535	987.555,535				42.493,235		42.493,235	
3	1	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ cầu Bình đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	7633071	292	2017-2023	2931/QĐ-UBND 31/10/2017; 3928/QĐ-UBND 29/12/2020; 3237/QĐ-UBND, 12/11/2021; 29/QĐ-STC, 20/02/2025			1.752.857,203	1.672.892,623	1.644.014,658	833.887,206	932.230,416	932.230,416				98.343,210		98.343,210	
	4	Công trình công cộng								834.466,530	764.466,530	716.941,833	179.981,299	227.848,960	227.848,960	4.972,906	4.972,906	-	49.624,339	1.973,000	47.651,339	-
1	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đông Giang, Quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	7327355	312	2012-2023	62/QĐ-STC, 31/12/2024			278.721,538	278.721,538	263.667,397	137.651,661	156.294,875	156.294,875				18.426,892		18.426,892	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải - giai đoạn I (tái xã Văn Phong và Nghĩa Lộ, diện tích 15,66ha)	huyện Cát Hải	7679940	312	2018-2022	20/QĐ-STC, 14/02/2025			470.601,966	400.601,966	453.009,636	34.093,000	51.744,222	51.744,222				17.651,222		17.651,222	
3	1	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị (xây dựng hạ tầng kỹ thuật) tại khu đất số 4 Trần Phú, quận Ngô Quyền và phục vụ đầu tư đất	Quận Ngô Quyền	7751221	312	2019-2022	875/QĐ-UBND, 10/4/2019; 3504/QĐ-UBND, 02/12/2021			70.305,000	70.305,000		8.236,658	8.236,658	8.236,658	4.972,906	4.972,906		1.973,000		1.973,000	
4	1	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư mở rộng tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền phục vụ GPMB đoạn đường có mặt cắt ngang 100m trong Dự án Khu đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi					55/QĐ-STC, 05/12/2024			14.838,026	14.838,026	3.264,801	11.573,225	11.573,225				11.573,225		11.573,225		
L.2	2	Y tế								240.437,191	215.704,660	190.637,241	169.905,242	203.492,661	203.492,661	-	-	-	33.587,419	-	33.587,419	-
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	7831889	132	2020-2024	18/QĐ-STC, 10/02/2025			219.165,714	202.933,183	170.105,241	169.905,242	202.433,184	202.433,184				32.527,942		32.527,942	
2	1	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người tàn tật Hải Phòng					21/QĐ-STC, 14/02/2025			21.271,477	12.771,477	20.232,000		1.059,477	1.059,477				1.059,477		1.059,477	
L.3	1	Giáo dục đào tạo								129.441,582	129.441,582	130.273,073	0,000	3.250,296	3.250,296	0,000	0,000	0,000	3.250,296	0,000	3.250,296	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục - lao động - hòa nhập cộng đồng Hải Phòng giai đoạn I			093		57/QĐ-STC, 20/12/2024			129.441,582	129.441,582	130.273,073	0	3.250,296	3.250,296				3.250,296		3.250,296	
L.4	1	Xã hội								97.299,714	7.299,714	1.957,000	1.957,000	7.299,714	7.299,714	0,000	0,000	0,000	5.342,714	0,000	5.342,714	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	huyện Vĩnh Bảo, quận Hải An	7956879	398	2022-2024	25/QĐ-STC, 18/02/2025			97.299,714	7.299,714	1.957,000	1.957,000	7.299,714	7.299,714				5.342,714		5.342,714	
L.5	2	Chương trình các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025								32.491,754	25.718,871	-	25.532,208	25.682,597	25.682,597	-	-	-	150,389	-	150,389	-
1	1	Dự án Vườn hoa khuôn viên ao Đình Xám Bò, phường Nam Hải, quận Hải An	Quận Hải An	8076594	312	2023-2024	11/QĐ-STC, 17/01/2025			7.964,417	6.371,534	0,000	6.237,643	6.388,032	6.388,032				150,389		150,389	

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (ngl, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân và bổ trợ đến nay	Lấy kế vốn bổ trợ trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này					
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh kỳ này					
								Tổng số	Trong đó: NSTP?						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
																Ngân sách thành phố	Ngân sách tỉnh		Ngân sách cơ bản tập trung	Ngân sách tỉnh
1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	1	Dự án Xây dựng vườn hoa tại Tô dân phố Trà Khê 3 (giáp Trụ sở UBND phường Anh Dũng), quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	8029990	312	2023-2024	10/QĐ-STC, 16/01/2025	24.527,337	19.347,337	0,000	19.294,565	19.294,565	19.294,565			0,000				
II	62	Các dự án đã cơ bản hoàn thành và dự kiến hoàn thành năm 2025						44.830.466,021	32.639.119,485	20.075.828,550	17.417.278,455	18.469.783,309	18.469.783,309	1.402.174,656	422.174,656	980.000,000	2.362.999,942	327.575,562	1.761.517,583	273.906,797
III	40	Các hoạt động kinh tế						31.946.139,780	24.584.225,621	19.251.088,271	11.019.080,437	11.801.303,102	11.801.303,102	459.086,993	139.086,993	320.000,000	1.239.852,090	134.709,899	850.074,125	255.068,066
	24	Giao thông						24.832.840,579	18.501.396,022	15.500.394,361	9.318.866,651	9.873.853,823	9.873.853,823	433.709,993	131.709,993	302.000,000	987.239,638	134.709,899	635.355,751	217.173,988
1	1	Dự án đầu tư xây dựng trục đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường chợ Cơn	Quận Lê Chân	7632418	292	2018-2021	2929/QĐ-UBND 31/10/2017; 2911/QĐ-UBND, 22/9/2020	2.053.334,000	2.053.334,000	1.749.657,000	249.928,218	305.098,674	305.098,674			55.170,456		55.170,456		
2	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 356 đoạn 2A từ ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ (K0-K2+231)	Quận Hải An	7240329	292	2010-2023	534/QĐ-UBND 06/4/2010; 2164/QĐ-UBND 11/12/2012; 1397/QĐ-UBND 13/6/2019; 3900/QĐ-UBND 20/02/2020; 3569/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.310.993,000	963.993,000	868.687,000	5.971,760	11.937,113	11.937,113			5.965,354		5.965,354		
3	1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Khuê	Huyện An Lão, huyện Tiên Lãng	7036167	292	2007-2019	301/QĐ-UBND, 26/02/2007; 1941/QĐ-UBND, 29/9/2009; 359/QĐ-UBND, 10/3/2010; 1402/QĐ-UBND, 18/7/2016; 2228/QĐ-UBND, 10/9/2018	509.740,000	145.209,000	491.355,000	685,820	3.403,820	3.403,820			2.718,000		2.718,000		
4	1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rào II	Quận Lê Chân, Quận Dương Kinh (trước đây là HD BT GPMB huyện Kiến Thụy)	7036151	292	2010-2012	646/QĐ-UBND 16/4/2009	660.319,000	61.059,000	655.000,000	0,000	1.044,000	1.044,000			1.044,000		1.044,000		
5	1	Dự án xây dựng tuyến đường cầu Rào II - Nút giao thông đường Nguyễn Văn Linh	Quận Lê Chân	7036119	292	2006-2012	1469/QĐ-UBND, 06/7/2005; 1861/QĐ-UBND 22/9/2009	291.851,000	291.851,000	162.296,000	10.000,000	26.851,867	26.851,867			16.851,867		16.851,867		
6	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Hàn - Quốc lộ 37	Huyện Tiên Lãng, huyện Vĩnh Bảo	7632415	292	2017-2022	2933/QĐ-UBND 31/10/2017 2374/QĐ-UBND 04/10/2019 4035/QĐ-UBND 31/12/2021	347.893,000	347.893,000	300.528,407	122.565,314	155.122,083	155.122,083			32.556,769		32.556,769		
7	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Đứng - Quốc lộ 37	Huyện Tiên Lãng, huyện Vĩnh Bảo	7632419	292	2017-2020	2932/QĐ-UBND, 31/10/2017; 2592/QĐ-UBND, 31/8/2020	226.534,000	226.534,000	195.414,042	8.991,042	17.977,260	17.977,260			8.986,218		8.986,218		
8	1	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và các dự án tài chính cơ, phục vụ GPMB		7046686 7432773 7124380	292	2011-2022	199/QĐ-UBND, 30/01/2011; 200/QĐ-UBND, 30/01/2011; 2264/QĐ-UBND, 13/11/2013; 2057/QĐ-UBND, 21/10/2013; 607/QĐ-UBND, 14/3/2014; 605/QĐ-UBND, 14/3/2014; 2375/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1242/QĐ-UBND, 07/01/2016; 916/QĐ-UBND, 23/5/2013; 2924/QĐ-UBND, 29/12/2015; 292/QĐ-UBND, 02/3/2015; 3346/QĐ-UBND, 29/12/2015; 3347/QĐ-UBND, 29/12/2015; 1865/QĐ-UBND, 07/9/2016; 1844/QĐ-UBND, 07/8/2018 141/QĐ-UBND, 16/01/2024	5.353.597,000	1.949.409,000	5.059.815,000	62.842,548	72.529,391	72.529,391			9.686,843		9.686,843		
9	1	Dự án cải tạo nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Hiền Hào đến ngã ba Áng Sỏi, huyện Cát Hải	Huyện Cát Hải	7272347	292	2011-2022	1445/QĐ-UBND, 16/9/2011; 1604/QĐ-UBND, 22/8/2013 1818/QĐ-UBND, 21/08/2014; 2503/QĐ-UBND, 26/9/2017; 1569/QĐ-UBND, 12/6/2020; 499/QĐ-UBND, 09/02/2022	826.657,000	585.768,000	727.406,000	94.588,233	95.788,233	95.788,233			1.200,000		1.200,000		

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã giải ngân và bố trí đến nay	Lấy kế vốn bố trí trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025										
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh kỳ này							
								Tổng số						Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó					
																Ngân sách thành phố	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trái phiếu Chính quyền địa phương	
1	2	3					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
10	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn 1, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	Quận Ngô Quyền	7310344	292	2013-2024	917/QĐ-UBND, 24/5/2013; 355/QĐ-UBND, 07/3/2016; 152/QĐ-UBND, 17/01/2019; 2802/QĐ-UBND, 15/11/2019; 2329/QĐ-UBND, 17/8/2021; 757/QĐ-UBND, 27/3/2023; 1262/QĐ-UBND, 17/4/2024	1.340.802,840	1.340.802,840	899.102,337	807.871,897	809.071,897	809.071,897	809.071,897				1.200,000		1.200,000	
11	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Rào 1	Quận Ngô Quyền, Hải An, Lê Chân	7818407	292	2019-2024	2659/QĐ-UBND, 31/10/2019; 2143/QĐ-UBND, 24/7/2020; 3667/QĐ-UBND, 06/11/2023	2.265.197,934	2.265.197,934		1.428.969,941	1.549.849,775	1.549.849,775					90.879,834		90.879,834	
12	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An	Quận Hải An	7828373	292	2020-2024	1254/QĐ-UBND, 05/5/2021; 1092/QĐ-UBND, 26/4/2023	168.262,602	168.262,602	148.645,083	148.645,083	155.645,683	155.645,683					7.000,000		7.000,000	
13	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức tại Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	quận An Dương	7924738	292	2021-2024	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	436.463,113	436.653,113	460.041,664	460.041,664					23.388,551		23.388,551	
14	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	7882219	292	2021-2024	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021; 4541/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.940.931,000	685.960,000	1.863.344,449	613.873,449	623.873,449	623.873,449					10.000,000		10.000,000	
15	1	Dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lang Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	Huyện Tiên Lãng, huyện Vĩnh Bảo	7767078	292	2020-2024	2662/QĐ-UBND, 31/10/2019; 1183/QĐ-UBND, 19/4/2022; 1630/QĐ-UBND, 24/5/2024	1.157.765,269	1.157.765,269	1.074.545,402	1.045.445,402	1.058.645,402	1.058.645,402					13.200,000		13.200,000	
16	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân Cầu Bình nối với đường 359 tại Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	7624797	292	2016-2024	2636/QĐ-UBND 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND 28/02/2022; 1272/QĐ-UBND, 19/4/2024	949.455,717	949.455,717		741.194,000	795.725,567	795.725,567					54.531,567		30.000,000	24.531,567
17	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	7971847	292	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022; 4541/QĐ-UBND, 03/12/2024	126.712,802	111.701,245		111.701,553	111.701,245	111.701,245	16.797,447	6.797,447	10.000,000		16.797,447	6.797,447	10.000,000	
18	1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường xuyên đảo Cát Hải - Cát Bà (đoạn Cầu Viêng - Mỏ Trắng)	Huyện Cát Hải	7029457	292	2007-2024	2275/QĐ-UBND 20/11/2007 1122/QĐ-UBND 17/6/2009 356a/QĐ-UBND 20/02/2017 2502/QĐ-UBND 26/9/2017 2387/QĐ-UBND 24/8/2021 2830/QĐ-UBND, 20/9/2023	669.705,000	637.426,000		91.926,993	210.221,996	210.221,996					118.295,003		1.100,000	117.195,003
19	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Áng Sỏi đến Tổ dân phố số 02, thị trấn Cát Bà	Huyện Cát Hải	7839759	292	2017-2024	2723/QĐ-UBND 22/10/2018; 1221/QĐ-UBND, 12/4/2024	178.393,957	178.393,957	102.884,485	12.206,501	87.653,919	87.653,919					75.447,418	0,000		75.447,418
20	1	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSP và phát triển đô thị vùng phụ cận	Huyện Thủy Nguyên	7959606	292	2022-2024	2262/QĐ-UBND 12/7/2022; 3248/QĐ-UBND, 16/9/2024	650.466,000	650.466,000	615.530,082	615.530,082	620.530,082	620.530,082					5.000,000		5.000,000	
21	1	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	7981900	292	2022-2024	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112.953,116	112.953,116	90.310,360	90.310,360	102.310,360	102.310,360					12.000,000		12.000,000	
22	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lai Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	Huyện Thủy Nguyên	7924737	292	2021-2025	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022; 2216/QĐ-UBND, 01/7/2024	1.334.876,000	1.322.277,000		1.322.277,399	1.322.277,000	1.322.277,000	397.235,600	119.235,600	278.000,000		397.235,601	119.235,601	278.000,000	
23	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đại Bạt đến cầu Kiến	Huyện Thủy Nguyên	7832045	292	2020-2025	3095/QĐ-UBND, 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND, 13/7/2022; 4613/QĐ-UBND, 30/12/2022; 2401/QĐ-UBND, 16/7/2024	1.537.687,342	1.537.687,342		1.225.687,342	1.225.687,342	1.225.687,342	19.676,946	5.676,946	14.000,000		18.218,711	4.218,711	14.000,000	
24	1	Tuyến đường bao phía Nam kênh huyện đội, thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	Huyện Tiên Lãng	7639805	292	2018-2023	2856/QĐ-UBND 30/10/2017; 2987/QĐ-UBND, 15/10/2021	129.882,000	69.166,000	59.300,000	41.000,000	50.866,000	50.866,000					9.866,000	4.458,140	5.407,860	
13	Công trình công cộng							6.565.632,201	5.934.890,045	3.747.693,910	1.587.402,877	1.790.425,725	1.790.425,725	25.377,000	7.377,000	18.000,000	228.399,808	-	190.505,730	37.894,078	
1	1	Dự án đầu tư chỉnh trang sông Tam Bạc (đoạn từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc)	Quận Hồng Bàng	7635439	312	2017-2024	2911/QĐ-UBND 31/10/2017 584/QĐ-UBND, 26/02/2021 2360/QĐ-UBND, 25/12/2021 2346/QĐ-UBND, 10/7/2024	1.454.349,000	1.454.349,000	1.300.273,832	205.502,031	221.702,071	221.702,071	0,000				16.200,000		16.200,000	
2	1	Dự án chỉnh trang sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hồng Văn Thụ	Quận Hồng Bàng	7919882	312	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2022	557.515,432	557.515,432	446.752,187	440.732,187	425.702,470	485.702,470					44.950,283		44.950,283	

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		Lý do vẫn đã giải ngân và bố trí đầu tư	Lý do vẫn bố trí trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này						
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024		Điều chỉnh kỳ này					
								Tổng số					Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			
																	Nguồn ngân sách thành phố	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trái phiếu Chính quyền địa phương
1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3	1	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	8001527	312	2022-2024	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166	206.365,166		172.575,344	200.075,344	200.075,344			27.500,000		27.500,000		
4	1	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	7985348	312	2022-2025	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022; 4530/QĐ-UBND, 03/12/2024	437.347,620	437.347,620		430.121,818	416.744,848	416.744,848	25.377,000	7.377,000	18.000,000	12.000,000		12.000,000	
5	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng đường Đông Khê 2 tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	7677826	312	2016-2024	564/QĐ-UBND 14/03/2017; 526/QĐ-UBND, 13/3/2019; 2591/QĐ-UBND, 31/8/2020; 2688/QĐ-UBND, 19/10/2022; 341/QĐ-UBND, 02/02/2024	69.160,568	69.160,568	48.104,512	37.940,137	39.540,137	39.540,137			1.600,000		1.600,000		
6	1	Xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường Máng Nước từ chân cầu Bình nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	7714178	312	2017-2021	2905/QĐ-UBND 31/10/2017; 2836/QĐ-UBND, 17/9/2020	187.127,078	187.127,078		0,000	37.894,078	37.894,078			37.894,078				37.894,078
7	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại A51 (bố 24, 26, 27) phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	Quận Lê Chân	7675646	312	2017-2025	2851/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1564/QĐ-UBND, 04/6/2021; 1697/QĐ-UBND, 20/6/2023; 899/QĐ-UBND, 13/3/2025	260.314,741	260.314,741	205.635,750	19.487,137	68.058,619	68.058,619			48.571,482		48.571,482		
8	1	Xây dựng Khu chung cư cao tầng tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền phục vụ tái định cư để GPMB tuyến đường trung tâm 100m Lạch Tray-Hồ Đông	Quận Ngô Quyền	7051511		2005-2011	1206/QĐ-UBND, 14/6/2005; 1191/QĐ-UBND, 16/7/2010	276.601,000	276.601,000	230.454,000	12.375,000	14.911,885	14.911,885			2.536,885		2.536,885		
9	1	Xây dựng công trình nhà B tái định cư 11 tầng thuộc Khu nhà chung cư Đông Quốc Bình, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	7030371		2006-2016	2174/QĐ-UBND, 04/10/2006; 1595/QĐ-UBND, 26/9/2008; 32/QĐ-UBND, 09/01/2021; 386/QĐ-UBND, 11/02/2014	161.121,000	161.121,000	124.202,229		10.946,150	10.946,150			10.946,150		10.946,150		
10	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ Khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai; Khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu Tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Quận Ngô Quyền	7675638	312	2017-2023	2856/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1366/QĐ-UBND, 01/8/2020; 1551/QĐ-UBND, 27/5/2022	330.140,039	330.140,039	128.317,400	47.743,958	49.143,958	49.143,958			1.400,000		1.400,000		
11	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đông Quốc Bình, quận Ngô Quyền (giai đoạn 1)	Phường Đông Quốc Bình, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	7651217	312	2017-2024	2481/QĐ-UBND 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND 23/10/2020; 686/QĐ-UBND 04/3/2022; 2178/QĐ-UBND, 26/6/2024	744.581,557	744.581,557		220.905,235	221.648,235	221.648,235			743,000		743,000		
12	1	Dự án đầu tư xây dựng công viên cây xanh từ bến xe Tam Bạc đến chân cầu đường bộ Tam Bạc giai đoạn 2	Quận Hồng Bàng	7595550	312	2016-2025	1924/QĐ/UBND 09/9/2016; 4769/QĐ-UBND, 17/12/2024	0,000	464.944,844	449.465,824	0	16.900,000	16.900,000			16.900,000		16.900,000		
13	1	Hạ tầng chi tiết khu trung tâm đa chức năng, công trình công cộng và nhà ở Khu đô thị mới Ngõ 5 - Sân bay Cát Bi, thành phố Hải Phòng				2004-2025	1010/QĐ-TTg, 17/12/1997; 3013/QĐ-UBND, 19/11/2004; 1917/QĐ-UBND, 14/8/2018; 3530/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.881.009,000	785.322,000	760.488,177		7.157,930	7.157,930			7.157,930		7.157,930		
3		Năng nghiệp, lâm nghiệp						547.667,000	147.939,554	3.006,000	112.810,910	137.023,554	137.023,554	-	-	24.212,644	-	24.212,644	-	
1	1	Giảm sóng ồn định bãi và trồng cây bảo vệ đê biển I, Hải Phòng					1990/QĐ-UBND, 31/8/2015; 2246/QĐ-UBND, 28/7/2020	37.193,000	3.451,000	0,000	0,000	500,000	500,000			500,000		500,000		
2	1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tuần chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	Huyện Tiên Lãng, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Dương Kinh, Đồ Sơn	7791305	282	2018-2026	1658/QĐ-BNN-HTQT, 04/5/2017; 2638/QĐ-UBND, 30/10/2019; 5996/QĐ-BNN-HTQT, 29/12/2023; 2850/QĐ-UBND, 13/8/2024	253.740,000	39.334,554	3.000,000	34.121,910	36.334,554	36.334,554			2.212,644		2.212,644		
1	1	Dự án Cung cấp, bảo vệ và nâng cấp đê biển I từ K0+000 đến K11+500 và từ K17+000 đến K17+591	Quận Dương Kinh và quận Đồ Sơn	7145304	283	2009-2024	1843/QĐ-UBND 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND 25/8/2015; 103/QĐ-UBND, 13/01/2023	256.734,000	105.154,000		78.689,000	100.189,000	100.189,000			21.500,000		21.500,000		
II.2	3	Hợp đồng của cơ quan quản lý nhà nước						5.656.271,846	5.591.271,846	-	5.573.497,000	5.583.507,000	5.583.507,000	943.087,663	283.087,663	660.000,000	862.875,663	192.865,663	670.010,000	-
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Hành chính - Chính trị Quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	7831252	341	2021-2024	3544/QĐ-UBND, 25/11/2020	254.175,000	189.175,000		176.900,000	186.910,000	186.910,000			10.010,000		10.010,000		
2	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị - biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên	7920234	312	2022-2025	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022; 4002/QĐ-UBND, 31/10/2024	2.570.905,000	2.570.905,000		2.570.905,000	2.570.905,000	2.570.905,000	429.277,911	129.277,911	300.000,000	389.055,911	89.055,911	300.000,000	

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã giải ngân và bổ trí đến nay	Lấy kế vốn bổ trí trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025									
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh kỳ này						
								Tổng số						Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó				
																Ngân sách thành phố	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số
3	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	Huyện Thủy Nguyên	7920233	312	2022-2025	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022; 4005/QĐ-UBND, 31/10/2024	2.831.191,846	2.831.191,846	2.825.692,000	2.825.692,000	2.825.692,000	513.809,752	153.809,752	360.000,000	463.809,752	103.809,752	360.000,000		
II.3	4	Quốc phòng						227.588,718	164.301,244	186.342,582	15.880,000	37.609,203	37.609,203	-	-	-	21.729,203	-	21.729,203	
1	1	Cải tạo, nâng cấp Căn cứ hậu phương số 1 khu vực phòng thủ thành phố HP					2621/QĐ-UBND 31/10/2016	86.823,041	86.823,041	68.402,851	8.500,000	8.500,000				8.500,000		8.500,000		
2	1	Dự án đầu tư công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp doanh trại Trường Quân sự thành phố					2580/QĐ-UBND, 23/12/2009 1977/QĐ-UBND, 20/8/2018	42.393,000	42.393,000	33.909,731	5.880,000	14.363,000	14.363,000				8.483,000		8.483,000	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện dự bị động viên Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Hải Phòng					1571/QĐ-UBND, 04/10/2011; 2410/QĐ-UBND, 10/8/2023	90.410,677	27.123,203	84.030,000	16.000,000	13.093,203	13.093,203				3.093,203		3.093,203	
4	1	Dự án đầu tư xây dựng mạng cáp ngầm 0,4Kv cấp điện sản xuất, sinh hoạt và nhiệm vụ quốc phòng an ninh tại đảo Bạch Long Vỹ	Huyện Bạch Long Vĩ	7072763			2659/QĐ-UBND 08/10/2004 2352/QĐ-UBND 12/10/2005	7.962,000	7.962,000		1.653,000	1.653,000				1.653,000		1.653,000		
II.4	1	Văn hóa						90.260,462	90.260,462	78.913,000	0,000	9.161,697	9.161,697	0,000	0,000	0,000	9.161,697	0,000	9.161,697	0,000
1	1	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Hải Phòng - giai đoạn I	Quận Ngô Quyền	7110961			2397/QĐ-UBND, 03/10/2003; 507/QĐ-UBND, 26/3/2009; 2082/QĐ-UBND, 26/7/2021	90.260,462	90.260,462	78.913,000	9.161,697	9.161,697				9.161,697		9.161,697		
II.5	3	Bảo vệ môi trường						5.908.698,270	1.332.285,475	46.041,353	158.671,033	227.569,936	227.569,936	-	-	-	68.898,903	-	68.898,903	
1	1	Dự án Thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn thành phố HP giai đoạn I (Bao gồm cả Dự án tái định cư Gia Minh phục vụ GPMB hợp phần quản lý chất thải rắn)	Quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền, quận Hải An, quận Lê Chân, Thủy Nguyên, Hải Phòng	7029451	261	2007-2021	2333/QĐ-UBND, 25/10/2006; 1110/QĐ-UBND, 04/7/2008; 1807/QĐ-UBND, 11/9/2009; 2469/QĐ-UBND, 09/12/2009; 1727/QĐ-UBND, 18/10/2010; 1752/QĐ-UBND, 20/10/2010; 186/QĐ-UBND, 09/02/2012; 303/QĐ-UBND, 08/3/2012; 1821/QĐ-UBND, 23/9/2013; 1254/QĐ-UBND, 05/7/2013; 230/QĐ-UBND, 04/02/2016; 3098/QĐ-UBND, 08/10/2020 577/QĐ-UBND, 15/3/2017; 1029/QĐ-UBND, 04/5/2017; 1573/QĐ-UBND, 05/7/2018; 3616/QĐ-UBND, 30/11/2020	5.788.954,000	1.296.974,000		151.944,737	217.696,057	217.696,057				65.751,320		65.751,320	
2	1	Bảo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên	Huyện Vĩnh Bảo	7639834	262	2018-2024	2630/QĐ-UBND, 10/10/2018; 681/QĐ-UBND 03/3/2022; 1494/QĐ-UBND, 02/6/2023	17.473,929	17.473,929	13.457,675	3.931,588	7.023,588	7.023,588				3.092,000		3.092,000	
3	1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại thành phố Hải Phòng	Sở Tài nguyên và Môi trường	7706451	322	2017-2023	2591/QĐ-UBND, 10/05/2017 4007/QĐ-UBND, 31/12/2021	102.270,341	17.837,546	32.583,378	2.794,708	2.850,291	2.850,291				55,583		55,583	
II.6	2	Giáo dục, đào tạo						552.209,860	473.209,860	434.146,110	420.640,111	458.640,111	458.640,111	0,000	0,000	0,000	30.000,000	0,000	30.000,000	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Giáo dục thể chất, Trường Đại học Hải Phòng	Quận Kiến An	7143022	081	2010-2024	1641/QĐ-UBND, 25/8/2009 1723/QĐ-UBND, 24/7/2015 2003/QĐ-UBND, 14/7/2021	176.524,554	97.524,554	65.114,000	79.614,600	88.614,000	88.614,000				9.000,000		9.000,000	0,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn I)	Huyện An Lão	7903968	093	2021-2024	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	245.026,113	349.626,113	370.026,111	370.026,111				21.000,000		21.000,000	
II.7	2	Lĩnh vực khác						220.635,731	220.635,731	52.219,552	154.294,825	218.937,336	218.937,336	0,000	0,000	0,000	64.642,507	0,000	45.803,776	18.838,731
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Kho tạm giữ hàng hóa vì phạm của thành phố tại phường Nam Hải, quận Hải An	Quận Hải An	8013267	341	2022-2024	813/QĐ-UBND, 31/3/2023	54.497,000	54.497,000	52.219,552	51.994,829	52.798,605	52.798,605				803,776		803,776	18.838,731
2	1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình trang nhân dân Phú Liệt, huyện Thủy Nguyên	Thành phố Thủy Nguyên	7997895	312	2022-2024	886/QĐ-UBND, 05/4/2023	166.138,731	166.138,731	202.300,000	166.138,731	166.138,731	166.138,731				63.838,731		45.000,000	18.838,731
II.8	7	Chương trình các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025						228.661,414	182.929,306	27.084,000	47.215,045	133.054,924	133.054,924	-	-	-	65.839,879	-	65.839,879	
1	1	Vườn hoa tại phường Đằng Hải	Quận Hải An	8020416	312	2022-2023	829/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	18.383,782	18.383,782	17.067,200	14.707,200	14.707,200	14.707,200				7.039,879		7.039,879	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa tại khu vực đường vòng Cầu Niệm	Quận Lê Chân	8051411	312	2023-2024	1532/QĐ-UBND, 15/5/2024	61.697,560	61.697,560	0,000	0,000	20.800,000	20.800,000				20.000,000		20.000,000	

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự án nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân và bố trí đến nay	Lũy kế vốn bố trí trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025									
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh kỳ này						
								Tổng số						Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó				
																Nguyên xây dựng cơ bản tập trung	Nguyên thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Nguyên xây dựng cơ bản tập trung	Nguyên thu tiền sử dụng đất
1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3	1	Dự án Cải tạo, chỉnh trang công viên Đám Vương, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	8041001	312	2023-2024	147/QĐ-UBND, 16/01/2024	68.350,000	54.680,000		21.608,283	45.608,283	45.608,283	-	-	24.000,000	-	24.000,000	-	
3	1	Dự án vườn hoa phường Phù Liễn, quận Kiến An	Quận Kiến An	7996362	312	2023-2024	2701/QĐ-UBND, 8/9/2023; 883/QĐ-UBND, 12/3/2025	28.940,000	23.152,000	15.652,000	19.652,000	23.152,000	23.152,000	-	-	3.500,000	-	3.500,000	-	
4	1	Dự án vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An	Quận Kiến An	7996361	312	2023-2024	2938/QĐ-UBND, 28/9/2023; 884/QĐ-UBND, 12/3/2025	10.540,000	8.432,000	7.432,000	7.432,000	8.432,000	8.432,000	-	-	1.000,000	-	1.000,000	-	
5	1	Dự án xây dựng Công viên xung quanh Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	Quận Lê Chân	8035451	312	2023-2024	684/QĐ-UBND, 15/3/2024	37.813,958	30.251,166		10.683,000	20.683,000	20.683,000	-	-	10.000,000	-	10.000,000	-	
6	1	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Vườn hoa chân cầu Thượng Lý, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	8018430	312	2023-2025	826/QĐ-UBND ngày 31/3/2023; 517/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	2.936,109	2.348,887		172,441	472,441	472,441	-	-	300,000	-	300,000	-	
III	9	Các Dự án chuyển tiếp						13.082.447,584	12.686.447,584	1.058.952,761	3.129.793,658	3.818.297,567	3.818.297,567	500.351,655	144.351,655	356.000,000	1.179.187,013	134.682,755	553.996,490	490.507,768
III.1	7	Các hoạt động kinh tế						12.928.485,767	12.532.485,767	1.058.952,761	3.020.262,890	3.677.711,155	3.677.711,155	391.804,746	115.804,746	276.000,000	1.039.584,369	106.135,851	442.940,750	490.507,768
2		Giao thông						1.905.476,536	1.509.476,536	773.305,761	863.942,785	1.452.912,763	1.452.912,763	-	-	588.969,978	-	98.462,210	490.507,768	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bờ ven biển (Km1+00) đến Ngã Ba Vạn Đùn (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	7820996	292	2019-2025	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND, 31/3/2023; 105/QĐ-UBND, 10/01/2025	959.109,335	959.109,335	773.305,761	771.805,761	904.695,562	904.695,562	-	-	132.889,801	-	93.262,210	39.627,591	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bờ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km1/94645)	Các quận, huyện: Đồ Sơn, Kiến Thụy và Tiên Lãng	7824189	292	2020-2024	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020; 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021; 818/QĐ-UBND, 31/3/2023	946.367,201	550.367,201		92.137,024	548.217,201	548.217,201	-	-	456.080,177	-	5.200,000	450.880,177	
4		Công trình công cộng						10.859.423,231	10.859.423,231	198.524,000	2.069.196,646	2.094.378,392	2.094.378,392	391.804,746	115.804,746	276.000,000	407.317,851	106.135,851	301.182,000	-
1	1	Dự án đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	Quận Hồng Bàng	8033795	312	2023-2025	3230/QĐ-UBND, 16/10/2023; 4529/QĐ-UBND, 03/12/2024	189.283,730	189.283,730	143.622,000	143.622,000	165.804,000	165.804,000	-	-	22.182,000	-	22.182,000	-	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	Quận Lê Chân	7985924	312	2022-2025	2903/QĐ-UBND, 25/9/2023; 392/QĐ-UBND, 14/02/2025	114.708,736	114.708,736	54.902,000	54.902,000	57.902,000	57.902,000	-	-	3.000,000	-	3.000,000	-	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Thành phố Thủy Nguyên	7515430	312	2016-2026	2008/QĐ-UBND 15/9/2016 2632/QĐ-UBND 10/10/2018 223/QĐ-UBND 20/01/2021 4414/QĐ-UBND, 20/12/2023	9.899.085,000	9.899.085,000		1.476.777,392	1.476.777,392	1.476.777,392	339.014,000	100.014,000	239.000,000	329.345,105	90.345,105	239.000,000	-
4	1	Dự án thành phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Quận Dương Kinh	7391316	296	2016-2025	847/QĐ-UBND, 24/5/2016; 887/QĐ-UBND, 30/3/2020; 2271/QĐ-UBND, 13/7/2022; 3111/QĐ-UBND, 05/10/2023 4690/QĐ-UBND 29/12/2023	656.345,765	656.345,765		393.895,254	393.895,000	393.895,000	52.790,746	15.790,746	37.000,000	52.790,746	15.790,746	37.000,000	-
1		Nông nghiệp, lâm nghiệp						163.586,000	163.586,000	87.123,000	87.123,460	130.420,000	130.420,000	0,000	0,000	0,000	43.296,540	0,000	43.296,540	0,000
1	1	Dự án xây dựng tuyến đường mới thay thế tuyến đường Lạch Tray đoạn từ K14+350 - KK16+100, huyện An Lão	huyện An Lão	7942396	283	2022-2024	1014/QĐ-UBND, 31/3/2022; 01/NQ-HBND, 02/01/2025	163.586,000	163.586,000	87.123,000	87.123,460	130.420,000	130.420,000	-	-	43.296,540	-	43.296,540	-	
III.2	1	Công nghệ thông tin						31.236,300	31.236,300	-	180,560	31.236,300	31.236,300	-	-	31.055,740	-	31.055,740	-	
1	1	Dự án triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025					3436/QĐ-UBND, 26/9/2024; 419/QĐ-UBND, 17/02/2025	31.236,300	31.236,300		180,560	31.236,300	31.236,300	-	-	31.055,740	-	31.055,740	-	
III.3	1	Quốc phòng						122.725,517	122.725,517	0,000	109.350,208	109.350,112	109.350,112	108.546,909	28.546,909	80.000,000	108.546,904	28.546,904	80.000,000	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất trên địa bàn chỉnh thức của Đại đội PPK1726240 và TL4726285 thuộc quân chủng Phòng không - Không quân	Thành phố Thủy Nguyên	7888089	011	2020-2026	4532/QĐ-UBND, 03/12/2024	122.725,517	122.725,517		109.350,208	109.350,112	109.350,112	108.546,909	28.546,909	80.000,000	108.546,904	28.546,904	80.000,000	0,000
IV	11	Các Dự án khởi công mới năm 2025						15.308.631,770	13.405.990,906	4.647.137,364	4.637.638,364	10.659.519,296	8.967.215,296	3.279.444,552	879.444,552	2.400.000,000	7.609.021,932	982.594,784	4.699.041,713	1.926.985,435
IV.1	5	Các hoạt động kinh tế						14.712.897,453	13.020.593,453	4.639.473,595	4.635.974,595	10.348.720,664	8.656.416,664	3.279.444,552	879.444,552	2.400.000,000	7.299.887,069	982.594,784	4.389.906,850	1.926.985,435
3		Giao thông						13.972.495,000	12.280.191,000	4.628.429,875	4.627.950,875	9.885.992,579	8.193.688,579	3.279.444,552	879.444,552	2.400.000,000	6.845.182,704	982.594,784	3.979.906,850	1.882.281,070
1	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau các bến cảng số 3 đến số 6, khu bến cảng Lạch Huyện	Huyện Cát Hải	8084432	292	2023-2027	4875/QĐ-UBND, 25/12/2024	716.495,000	716.495,000	366,863	366,863	216.380,000	216.380,000	-	-	216.013,137	-	216.013,137	-	

STT	Số dự án	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã giải ngân và bổ trợ đến nay	Lấy kế vốn bổ trợ trong 5 năm 2021-2025 của NSTP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố đã giao và điều chỉnh trong tháng 3/2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này							
							Số NQ/QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:	Theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh kỳ này						
								Tổng số						Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
																		Ngân sách thành phố	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	Quận Ngô Quyền, thành phố Thủy Nguyên	7632416 7980448	292	2021-2027	49/NQ-HĐND, 22/12/2020 34/NQ-HĐND, 12/8/2021 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	6.235.594,000	4.543.290,000	1.911.029,000	1.910.550,000	4.679.358,000	2.987.054,000	1.313.000,000	313.000,000	1.000.000,000	2.389.504,000	313.000,000	1.389.504,000	687.000,000
3	1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hùng Đạo - đường Bùi Viện	Quận Kiến An, Dương Kinh, Hải An	7924736	292	2021-2028	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024	7.020.406,000	7.020.406,000	2.717.034,012	2.717.034,012	4.990.254,579	4.990.254,579	1.966.444,552	566.444,552	1.400.000,000	4.239.665,567	669.994,784	2.374.389,713	1.195.281,070
2 Công trình công cộng								740.402,453	740.402,453	11.043,720	8.023,720	462.728,085	462.728,085	0,000	0,000	0,000	454.704,365	0,000	410.000,000	44.704,365
1	1	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hòa Đông, xã Lâm Đông phục vụ giải phóng mặt bằng dự án trên địa bàn thành phố	Thành phố Thủy Nguyên	8021947	292	2022-2025	883/QĐ-UBND, 05/4/2023; 3255/QĐ-UBND, 16/9/2024	678.678,762	678.678,762	8.023,720	8.023,720	408.023,720	408.023,720				400.000,000		400.000,000	
2	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè, bê tông hóa đường Lê Chân	Quận Lê Chân	7644309	312	2017-2023	2678/QĐ-UBND, 31/10/2016; 3128/QĐ-UBND, 26/11/2018; 3497/QĐ-UBND, 01/12/2021	61.723,691	61.723,691	3.020,000		54.704,365	54.704,365				54.704,365		10.000,000	44.704,365
IV.2 Quốc phòng								360.000,000	180.000,000	6.000,000	0,000	140.000,000	140.000,000	0,000	0,000	0,000	140.000,000	0,000	140.000,000	0,000
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Hải Phòng/Quận khu 3					331/QĐ-BQP, 27/01/2023	360.000,000	180.000,000	6.000,000	0,000	140.000,000	140.000,000				140.000,000		140.000,000	
IV.3 Y tế								84.050,000	84.050,000	1.663,769	1.663,769	50.243,408	50.243,408	-	-	-	48.579,639	-	48.579,639	-
1	1	Dự án khu nhà khám bệnh, liên chuyên khoa thuộc Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	8104835	132	2024-2027	634/QĐ-UBND, 28/02/2025	64.929,000	64.929,000	1.122,408	1.122,408	31.122,408	31.122,408				30.000,000		30.000,000	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng nhà công vụ, nhà ăn, nhà kiểm soát nhiễm khuẩn 2 tầng thuộc Trung tâm Y tế Quận dân y Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	8086826		2023-2025	227/QĐ-UBND, 23/01/2025	19.121,000	19.121,000	541,361	541,361	19.121,000	19.121,000				18.579,639		18.579,639	
IV.4 Chương trình các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025								151.684,317	121.347,454	-	-	120.555,224	120.555,224	-	-	-	120.555,224	-	120.555,224	-
1	1	Dự án vườn hoa phường Thánh Tô, quận Hải An	Quận Hải An	8076592	312	2023-2025	1009/QĐ-UBND, 03/4/2024; 20/QĐ-UBND, 06/01/2025	21.208,317	16.966,654	0,000	0,000	16.174,424	16.174,424				16.174,424		16.174,424	
2	1	Dự án xây dựng vườn hoa tại khu vực ngõ 47 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	8001529	312	2023-2025	2768/QĐ-UBND, 01/8/2024	77.939,000	62.351,200			62.351,200	62.351,200				62.351,200		62.351,200	
3	1	Dự án xây dựng công viên cây xanh, quảng trường tại Khu trung tâm hành chính quận, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	Quận Ngô Quyền	8067522	312	2023-2025	3529/QĐ-UBND, 04/10/2024	52.537,000	42.029,600			42.029,600	42.029,600				42.029,600		42.029,600	
V Bổ trợ cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư								119.533,804	119.533,804	-	-	3.718,069	3.718,069	-	-	-	3.718,069	3.718,069	-	-
1	1	Dự án củng cố tuyến đường An Kim Hải đoạn từ đường Lạch Tray đến đường Võ Nguyên Giáp					774/QĐ-SXD, 06/12/2024	101,670	101,670			101,670	101,670				101,670		101,670	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cấm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên					714/QĐ-UBND, 07/02/2025	1.975,399	1.975,399			1.975,399	1.975,399				1.975,399		1.975,399	
3	1	Dự án xây dựng nâng cao năng lực thoát nước khu vực Trung Lũy, Lũy Hành, Nguyễn Đồn, phường Đằng Lâm, quận Hải An					391/QĐ-UBND, 14/02/2025	117.456,735	117.456,735			1.641,000	1.641,000				1.641,000		1.641,000	

